

UNIT 6: THE ENVIRONMENT**I. ADJECTIVES AND ADVERBS (TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ)**

a. Tính từ (adjective) là từ được dùng để miêu tả tính chất, trạng thái của người, vật hoặc sự việc. Tính từ thường đứng sau hệ từ (*be, look, become, seem...*) để bổ nghĩa cho chủ từ hoặc đứng trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ.

Ex: Everybody was **happy**.

He is a **good** soccer player.

b. Trạng từ (adverb) là từ được dùng để diễn đạt cách thức, mức độ, thời gian, nơi chốn, v.v. Trạng từ được dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc một trạng từ khác.

• **Trạng từ thể cách** mô tả cách sự việc xảy ra hoặc được làm.

Ex: She **slowly** opens the door.

⇒ Trạng từ thể cách thường được thành lập bằng cách thêm **-ly** vào sau tính từ:

Ex: bad → badly

- Tính từ tận cùng bằng **-ful**, thêm **-ly**:

careful → carefully

- Tính từ tận cùng bằng phụ âm + **y**, đổi **y** thành **i** rồi thêm **-ly**: happy → happily

- Tính từ tận cùng bằng **-ic**, thêm **-ally**:

basic →

basically

- Tính từ tận cùng bằng phụ âm + **-le**, đổi **-le** thành **-ly**:

terrible → terribly

* **Một số trường hợp đặc biệt:**

good (adj) → well (adv)

ate (adj) → late (adv)

fast (adj) → fast (adv)

hard (adj) → hard (adv)

early (adj) → early

• **Lưu ý:** Tính từ bổ nghĩa cho chủ ngữ hoặc danh từ đứng sau nó; trạng từ bổ nghĩa cho động từ hoặc tính từ đứng sau nó.

Ex: Jane is a **good** teacher. She teaches **well**.

* **Vị trí và chức năng của trạng từ trong câu:**

- **Đứng sau động từ và bổ nghĩa cho một động từ hành động**

Ex: They dance **beautifully**.

He drives **fast**.

- **Đứng trước tính từ và bổ nghĩa cho một tính từ.**

Ex: It is **really** cold today.

She is **extremely** smart.

- **Đứng trước trạng từ để và bổ nghĩa cho một trạng từ khác.**

Ex: She sang very **well**.

- Thường đứng ở đầu câu và bổ nghĩa cho cả câu

Ex: **Fortunately**, he was not injured in that accident.

II. ADVERB CLAUSES OF REASON: Mệnh đề trạng ngữ chỉ lí do

Cấu trúc:

Because/ As/ Since + S + V, S + V
S + V + because/ as/ since + S + V

1. Because/Since/As: vì, bởi vì

Mệnh đề trạng ngữ chỉ lí do bắt đầu bằng: **Because/ Since / As** nói lên lý do của sự việc được thể hiện qua mệnh đề chính.

Ex: Since it started to rain, the picnic was cancelled.

(Vì trời bắt đầu mưa nên chuyến dã ngoại bị huỷ bỏ.)

Ex: He couldn't go with me to the party because he had a lot of work.

(Cậu ấy không thể đi cùng tớ tới bữa tiệc vì cậu ấy có rất nhiều việc.)

2. Phrases of reason: Cụm từ chỉ lí do

Because of/ Due to + V-ing/ N phrase

Ex: I couldn't hear you very well because of the noise.

(Vì tiếng ồn nên mình nghe bạn nói không rõ lắm.)

Lưu ý: Khi đổi từ mệnh đề sang cụm từ, nếu 2 chủ từ giống nhau ta có thể dùng Gerund Phrase (V-ing)

Ex: Due to/ Because of having worked with computer overnight, he is exhausted.

(Vì phải làm việc với máy tính suốt đêm nên anh ấy kiệt sức.)

III. ADJECTIVE + THAT CLAUSE

- **Tính từ** thường được theo sau bởi that clause gồm: afraid, angry, bad, certain, disappointed, glad, grateful, happy, helpful, hopeful, important, lucky, pleased, possible, sad, sorry, sure, thankful, true, wrong...

- **“That-clause”** bổ sung nghĩa cho adjective; mang nghĩa “rằng, là, mà” chỉ cảm xúc hoặc sự chắc chắn.

=> **S + to be + adjective + that + S + V**

S + be + happy + that + S + V...

Tính từ thường đi với cấu trúc trên: **glad, pleased, delighted, excited, sad, disappointed, certain, sure, worried, afraid, relieved, surprised, amazed**

Ex: I'm afraid that I can't come tomorrow.

We're pleased that you passed the easily.

IV/ CONDITIONAL SENTENCES (Câu điều kiện)

Type 0:

Là câu điều kiện diễn tả thói quen hay sự thật hiển nhiên. Loại câu này đơn giản sử dụng thì hiện tại đơn. Điều kiện thực hiện được và có kết quả tất yếu diễn ra.

a. Công thức:

If-clause	Main clause
Present simple (Hiện tại đơn) If + S + V_{1(s,es)} + O,	Present simple (Hiện tại đơn) S + V_{1(s,es)} + O

Ex: If you freeze water, it becomes a solid.

(Nếu bạn đóng băng nước, nó sẽ thành chất rắn.)

b. **Cách dùng:** được dùng để diễn tả sự thật, điều hiển nhiên. Thời gian trong câu là now or always còn tình huống là có thật và có thể xảy ra tất yếu.

Ex: Plants die if they don't get enough water (Cây sẽ chết nếu học không tưới đủ nước)

Chức năng khác: + **Khi muốn nhấn nhủ ai đó**

Ex: If you meet Lam, tell her I miss her

(Nếu bạn gặp Lam hãy nói với cô ấy rằng tôi nhớ cô ấy.)

Type 1: Real condition in the present or future

(Loại 1: Điều kiện có thật ở Hiện tại hoặc tương lai)

If-clause	Main clause
If + S + V_{1(s,es)} + O,	S + will + V-bare inf. can shall may

Ex: If I am hungry, I will get something to eat. (Nếu tôi đói, tôi sẽ ăn cái gì đó.)

+ **Với câu mệnh lệnh (chủ ngữ ẩn ở mệnh đề chính)**

* ĐẢO NGỮ

_If he is a student, he will get a discount.

= Should he be a student, he.....

UNIT 7: SAVING ENERGY

I. CONNECTIVES (Từ nối):

1. AND dùng chỉ sự thêm vào

Ex: This appliance is modern and economical. (adj. + adj).

2. OR: chỉ sự chọn lựa.

Ex: Do you study Maths or Chemistry? (*Bạn học Toán hay Hóa học*)

3. BUT (nhưng): nói hai ý tương phản nhau,

Ex: He's fat **but** his brother isn't. (*Anh ấy mập nhưng anh của anh ấy thì không.*)

4. SO (vì vậy, vì thế): chỉ kết quả.

Ex: He's busy, so he can't help you. (*Anh ấy bận, nên không giúp anh được.*)

5. THEREFORE (do đó, vì thế): đồng nghĩa với “so”, chỉ kết quả

Ex:

He's busy. Therefore, he can't help you.

(*Anh ấy bận; nên anh ấy không thể giúp bạn được.*)

Chú ý: **THEREFORE** có thể theo sau dấu chấm phẩy hoặc dấu chấm câu (a period).

6. HOWEVER (tuy nhiên): diễn tả sự tương phản, đồng nghĩa với **BUT** nhưng luôn luôn nối liền hai mệnh đề.

Chú ý: **HOWEVER** có thể theo sau dấu chấm phẩy (;) (a semi-colon) hoặc dấu chấm câu (a period).

Ex: They had no qualifications. **However**, they got the job.

They had no qualifications; **however**, they got the job.

(*Họ không có bằng cấp; Tuy nhiên, họ đã nhận được công việc.*)

II. PHRASAL VERBS (Cụm động từ): được chia làm hai loại

1. Sự kết hợp giữa động từ và giới từ: cụm động từ có nghĩa rõ ràng

Ex: sit down (ngồi xuống), stand up (đứng lên), come in (đi vào), come back (trở lại), turn round (quay lại), walk across (đi băng qua)

2. Sự kết hợp giữa động từ và trạng từ: cụm động từ thường có nghĩa đặc biệt hoặc khác hẳn nghĩa của các từ riêng rẽ trong cụm.

+ turn off (tắt)

+ turn on (mở)

+ turn down (từ chối)

+ look for (tìm kiếm)

+ look after (chăm sóc), trông nom)

+ look up (tìm/ tra cứu)

+ look forward to (mong đợi)

+ go on /carry on/ keep on (tiếp tục)

+ carry out (thực hiện)

+ go off (chuông) reo, (máy móc) hư

+ give up (từ bỏ, bỏ)

+ put off (hoãn lại)

+ put on (mặc vào)

+ take off (cởi ra, cất cánh)

III. MAKING SUGGESTIONS (Đưa ra lời đề nghị).

1. LET'S + V-bare inf.

Ex: Let's go to school by bike. (Chúng ta đi học bằng xe đạp.)

2. SHALL WE + V-bare inf.?

Ex: Shall we eat out this evening? (Tối nay chúng ta ăn ở tiệm đi?)

3. HOW / WHAT ABOUT + V-ing/ Noun.....?

Ex: What about going out for dinner? (Chúng ta đi ăn tối ở tiệm đi?)

How about a game of badminton? (Chúng ta chơi một ván cầu lông đi?)

4. WHY DON'T WE + V-bare inf.?

Ex: Why don't we go to the movies? (Chúng ta đi xem phim đi?)

5. WHY NOT + V-bare inf.?

Ex: Why not stay for lunch? (Sao không ở lại ăn trưa?)

6. I think we should + V-bare inf. + (Tôi nghĩ chúng ta nên ..)

Ex: I think we should collect old clothes.

(Tôi nghĩ chúng ta nên thu nhặt quần áo cũ.)

7. Make suggestions with “SUGGEST**”.**

*** Đề nghị làm gì: S + suggest + V-ing.....**

Ex: I suggest taking a shower instead of a bath to save enrgy.

*** Đề nghị ai làm gì: S + suggest + that + S + should + V-bare inf. + O.**

Ex: I suggest that you should work harder on your pronunciation.

Để trả lời cho câu đề nghị, chúng ta dùng:

Accepting suggestions (Chấp nhận lời đề nghị)

- OK.

- That's a good idea.

- All right.

- Yes, let's.

- Great. Go ahead.

- Sounds interesting. **Refusing**

suggestions (Từ chối lời đề nghị)

- No, let's not.

- I don't think it's a good idea.

- No. Why don't we + V-bare inf.?

- No. I don't want to.

UNIT 8: CELEBRATIONS

I. RELATIVES CLAUSES: mệnh đề quan hệ

1. Định nghĩa:

Mệnh đề quan hệ (mệnh đề tính từ) bắt đầu bằng các đại từ quan hệ: **who, whom, which, that, whose** hay những trạng từ quan hệ: **why, where, when**. Mệnh đề quan hệ dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước nó.

Ví dụ: - The woman **who is wearing the T-shirt** is my girlfriend.

Trong câu này phần được viết chữ nghiêng được gọi là một relative clause, nó đứng sau “the woman” và dùng để xác định danh từ đó.

Nếu bỏ mệnh đề này ra chúng ta vẫn có một câu hoàn chỉnh:

- The woman is my girlfriend.

Mệnh đề quan hệ có hai loại: **mệnh đề quan hệ xác định** và **mệnh đề quan hệ không xác định**

2. Mệnh đề xác định (Defining relative clauses)

- Là mệnh đề được dùng để xác định danh từ đứng trước nó, cần thiết cho ý nghĩa của câu; không có nó câu sẽ không đủ nghĩa. Tất cả các đại từ quan hệ (who, whom, which, that) được sử dụng trong mệnh đề xác định.

Ex: Do you know the name of the man? **He** came here yesterday

=> Do you know the name of the man *who came here yesterday*?

Ex: That man is coming to my house for dinner. You met **him** yesterday.

=> That man, *who/ whom you met yesterday*, is coming to my house for dinner.

LƯU Ý: Mệnh đề không xác định có dấu phẩy

3. Mệnh đề không xác định (Defining relative clauses)

- Là mệnh đề cung cấp thêm thông tin về một người, một vật hoặc một sự việc đã được xác định.

Mệnh đề không xác định là mệnh đề không nhất thiết phải có trong câu, không có nó câu vẫn đủ nghĩa. Nó được sử dụng khi danh từ là danh từ xác định (**tên riêng, this/ that/ these/ those+N; my/your/his/her/their/our+N**) và được ngăn cách với mệnh đề chính bằng một hoặc hai dấu phẩy (,)

4. Relative Pronouns (Các đại từ quan hệ)

a. WHO: Who là đại từ quan hệ chỉ người

- Làm chủ từ trong mệnh đề quan hệ

..... N (person) + WHO + V + O

Ex: The woman is a doctor. **She** lives next door

=> The woman who lives next door is a doctor.

b. WHOM: Whom là đại từ quan hệ chỉ người

- làm túc từ cho động từ trong mệnh đề quan hệ

.....*N (person) + WHOM + S + V*

Ex: George is a person. I admire **him** very much

=> George is a person whom I admire very much

c. WHICH: Which là đại từ quan hệ chỉ vật

- làm chủ từ hoặc túc từ trong mệnh đề quan hệ

.....*N (thing) + WHICH + V + O*

.....*N (thing) + WHICH + S + V*

Ex: The machine is working again now. **It** broke down.

=> The machine which broke down is working again now.

d. THAT: That là đại từ quan hệ chỉ cả người lẫn vật

Ex: The woman is a novelist. **She** lived here before us.

* Các trường hợp phải dùng "**that**"

- sau các hình thức **so sánh nhất**

- sau các từ: **only, the first, the last**

- danh từ đi trước bao gồm **cả người và vật**

- đi sau các đại từ bất định, đại từ phủ định, đại từ chỉ số lượng: **no one, nobody, nothing, anyone, anything, anybody, someone, something, somebody, all, some, any, little, none.**

* Các trường hợp không dùng **that**:

- trong mệnh đề quan hệ **không xác định**

- sau **giới từ**

III/ ADVERBIAL CLAUSES OF CONCESSION (MỆNH ĐỀ TRẠNG TỪ CHỈ SỰ NHƯỢNG BỘ)

1. (Al)though / even though

Although / Though/ Even though + S + V, S + V.

S + V although / though/ even though + S + V.

Ex: Although he is tired, he goes to work. (Mặc dù anh ấy mệt, anh ấy vẫn đi làm.)

2. In spite of / Despite

S + V + in spite of / despite + V-ing/ N.

In spite of / Despite + V-ing/ N, S + V.

Ex: I arrived on time **in spite of / despite** the heavy traffic.

I couldn't sleep **in spite of / despite** being tired.

Lưu ý:

- Chúng ta cũng có thể nói "in spite of the fact (that)" hay "despite the fact (that)".

Ex: I didn't get the job **in spite of the fact (that) / despite the fact (that)** I was extremely qualified.

UNIT 10: LIFE ON OTHER PLANETS

I. MAY AND MIGHT

1. Diễn tả một khả năng có thể xảy ra, nhưng không chắc chắn lắm:

MAY / MIGHT + V (bare infinitive)

Ex: What is in this box? - It may / might be a watch.

* **Note:** **May** chắc chắn hơn **Might**

MAY NOT / MIGHT NOT (mightn't) là dạng phủ định của may / might

Ex: Ann may not come to the party tonight. She isn't well.

(=perhaps she will not come)

(Có thể Ann sẽ không đi dự tiệc vào tối nay. Cô ấy không được khỏe.)

(= có lẽ cô ấy sẽ không tới)

2. MAY / MIGHT diễn tả khả năng không chắc chắn ở tương lai.

Ex: He may / might come tomorrow.

3. MAY có thể dùng để xin phép và cho phép:

Ex: May I go out? Yes, you may.

III. CONDITIONAL SENTENCE 2 (CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 2)

Cách dùng:

+ Dùng để diễn tả sự việc, khả năng trái ngược hoặc không thể diễn ra ở thực tại hoặc tương lai.

Cấu trúc:

+ Tương tự điều kiện loại 1, câu điều kiện loại 2 gồm 2 mệnh đề:

If-clause	Main clause
If + S + V_{2/-ed} + O, (be => were)	S + would + V-bare inf. could might

Mệnh đề chính: would / could / might + V-bare inf.

Ex: If I turned on the radio, my baby would wake up.

Note:

+ Với câu điều kiện loại 2, QK của "to be" là "were" được chia với tất cả chủ ngữ.

Ex: If this mobile phone were cheaper, I could buy it.

2. Đảo ngữ câu điều kiện loại 2: Were + S + (to + V) +, S + would/ could/ might + V-bare inf.

- Nếu trong câu có động từ "were", thì ta bỏ "if" rồi đảo "were" lên đầu.

Ex: If I were a bird, I would fly.

→ Were I a bird, I would fly.

- Nếu trong câu không có động từ "were", thì ta bỏ "if" rồi mượn "were" và dùng "to + V"

Ex: If I learned Russian, I would read a Russian book.

→ Were I to learn Russian, I would read a Russian book

B. PRACTICE

Bài 1: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. Yesterday my brother (bought/was bought me) a new T-shirt.
2. Who (was broken/broke) the vase?
3. Yesterday I was having dinner when my door (was knocked/was knocking).
4. At the moment my car (is polishing/is being polished) by my brother.
5. This car (has been used/has used) by Mr. Smith for 5 years.
6. The early train to Manchester city (leaves/is left) at 6 am tomorrow.
7. No one (has heard/has been heard) about the accident last night.
8. If you work hard, you (will reward/will be rewarded).

9. (Have the police caught/Have the police been caught) the thieves yet?
10. Which dress (chose/was chosen) to wear by Jane last night?
11. At this time next month, I (will be visiting/will be visited) London with my family.
12. The children (are looking/are being looked) after by a babysister.
13. You (will be receive/ will receive) a lot of compliments if you win the contest.
14. Jim didn't realize that his wallet (stole/was stolen) until he came home.
15. (Was you brought/Was you bringing) by your grandparents when you were small?

Bài 2: Hoàn thành các câu sau với thể bị động của động từ trong ngoặc ở thì thích hợp.

1. I (usually take) _____ to the cinema by my parents every month.
2. _____ (Jim/inform) of the exact date of the conference? No, he wasn't.
3. The concert (broadcast) _____ live tomorrow.
4. Yesterday, temperature (forecast) _____ to reach 40°C.
5. At this time tomorrow, a birthday cake (make) _____ for our best friend Jessy.
6. Who _____ (rob) of all the properties last week?
7. All the members _____ (treat) equally in our organization.
8. Nothing (do) _____ so far to prepare for the coming storm.
9. When I was small, I often (call) _____ by my nickname.
10. Yesterday, Jim was playing with his dog when the doorbell (ring) _____.
11. What _____ (do) so far to lessen the impact of natural disasters?
12. At 8 o'clock yesterday, my brother (feed) _____ by my mother while I (look) _____ after
by my father.
13. This film (never show) _____ on television before.
14. If you submit your assignment late, you (punish) _____ by your teacher.
15. I think more attempts (make) _____ in the future to protect people from natural catastrophes.
16. No feasible solutions to this problem (put) _____ forward yet.
17. I don't think that black café (prefer) _____ by many people.
18. Last week, everyone in my class (snow) _____ under.
19. _____ (these sheep raise) by the local people?
20. Every student (anticipate) _____ to finish their essay before the deadline.

Bài 3: Chuyển những câu chủ động sau đây thành câu bị động.

1. Jim will pick me to the airport tomorrow.

2. Peter wrote his report last week.

3. They will replace the old equipment with new one.

4. What will they do to prevent natural disasters?

5. I think we will soon use up the natural resources.

6. The children water the trees every two days.

7. They never mentioned Jim in their conversation.

8. At this time next month I will be sitting an English text.

9. When will they sell their new products?

10. At midnight, my brother and I was making a wish list.

11. My mother is preparing dinner at the moment.

12. No one will buy products with poor quality.

13. They will not allow your dog to enter the museum.

14. Have anyone heard of Jim and Jane's luxury wedding?

15. The boys are using the computer to look up information.

Bài 4: Chuyển những câu bị động dưới đây thành câu chủ động.

1. A gift was sent to me by my old students.

2. You are not allow by the teacher to cheat in the exam.

3. My table is being fixed by my father.

4. How long has this fax machine been used by Mr. Green?

5. The singer was not recognized by his fan when he was at the restaurant.

6. He will be disqualified from the competition by the judges if he uses drugs.

7. All the unnecessary lights will be turned off to save energy.

8. Jane was prevented from staying up too late by her mother.

9. Was this document typed by Mr. Brown?

10. Many dead people were found by the recuers after the earthquake.

Bài 5: Hoàn thành những câu sau, sử dụng thì quá khứ hoàn thành của động từ.

1. When I arrived at the station, the train (leave)_____.
2. My friend (live)_____ in China before she moved to American.
3. They (never been) _____ here before.
4. After I (finish) _____ my breakfast, I went to work.
5. The student (not finish) _____ their assignments so they were in great troubles.
6. After the couple (eat) _____ seafood at a seaside restauran, they felt sick.
7. If you (listen) _____ to my advice, you wouldn't have made that silly mistake.
8. What did Jim do after he (finish)_____ his homework?
9. The trees were dead because it (be)_____ dry all the summer.
10. _____(you/meet) Jane anywhere before?
11. Yesterday I was late for the train becace I (forget) _____ my ticket home.
12. Peter told me that he (prepare) _____ every thing for his party.
13. The grass was yellow as it (not rain) _____ all summer.
14. The electricity was cut off because we (not pay)_____ our hydro bill on time.
15. We (not eat) _____ all the morning sowe felt very hungry.

Bài 6: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. My co-worker (had not used/didn't use) email before, so I showed him how to use it.
2. Because I (hadn't studied/didn't study) for the test, I was very nervous.
3. The wave (had destroyed/ destroyed) the sandcastle that we had built yesterday.
4. When shewent out to meet her friends, she (had already done/ already did) all the chores.
5. The waitress brought a drink that I (didn't order/ hadn't ordered) before.
6. (Had you given/ did you give) James a ring before you dropped by his apartment?
7. Susan (took/had taken) a rest after she had washed all the dishes.
8. When Jim came to the meeting, everyone (had left/left).
9. Before she had dinner, she (had washed/washed) her hands carefully.
10. Before I (had gone/went) out, I asked my parents for permissions.

11. I could not remember the name of the man we (met/had met) the week before.
12. We (ate/had eaten) all the cakes my mom had made.
13. Before she (came/had come) home, she had met some of her old friends.
14. Before Jane (started/ had started) to make the cake, she had prepared all the ingredients.
15. I (had fed/fed) my cat before I left home.

Bài 7: Đánh dấu [✓] trước câu đúng, đánh dấu [x] trước câu có lỗi sai và sửa lại cho đúng.

- _____ 1. The tallest building in our city was collapsed last week.
- _____ 2. All the people in my village have already evacuated before the flood.
- _____ 3. How many people were the rescuers found yesterday?
- _____ 4. Temporary shelters will be providing to the flood victims.
- _____ 5. Their houses swept away in the storm.
- _____ 6. Were anyone injured by the flying debris in the storm.
- _____ 7. Natural disasters are wreaked havoc on human and the environment.
- _____ 8. What has done to support the people in the flooded area?
- _____ 9. Many people have donated money to build houses for poor people.
- _____ 10. They were informed about upcoming storm by the local authorities.

Bài 8: Cho dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành các câu dưới đây.

1. I (tell) _____ by Jim that he (paint) _____ the entire house.
2. Japanese children (teach) _____ how to escape an earthquake at an early age.
3. When we (arrive) _____, we (find) _____ that the bus (leave) _____.
4. The police (evacuate) _____ the building before it (collapse) _____.
5. When she (call) _____ me last night, I (go) _____ to sleep, so I couldn't answer her.
6. I (never meet) _____ Peter before the party last night.
7. Food and shelters (provide) _____ to the local people at the moment.
8. What (do) _____ so far to minimize the impacts of natural disasters in our country.
9. I (prepare) _____ carefully before I (give) the _____ the presentation about the impacts of natural disasters.
10. My friend (save) _____ a lot of money before he (decide) _____ to buy a new house.
11. I hope that financial aids (offer) _____ to the poor people in the drought area.
12. Peter and Jane (eat) _____ before they (come) _____ to see me.
13. So far, hundreds of the temporary shelters (provide) _____ to the earthquake victims.
14. A relief agency (just found) _____ to lessen the effects of the flood on human's property.
15. Survivors of the earthquake (receive) _____ help from the authorities before they could get back to their normal life.

Bài 9: Hoàn thành những câu sau với dạng đúng của những động từ cho sẵn.

evacuate	injure	rescue	provide
forecast	destroy	suffer	cause

1. Many people _____ from waterborne diseases after the severe flood last year.
2. The locals _____ from their village to escape the earthquake already.
3. Free food and fresh water _____ to the victims of natural disaster every year.
4. Five people _____ from drowning in the rushing stream so far.
5. The tornado _____ many houses before it stopped.
6. Some people _____ after the earthquake.
7. A hurricane _____ by the meteorologists to reach our area next week.
8. Every year, natural disasters _____ loss of human life, damage to property and deterioration of the environment.

Bài 10: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

Throughout its history, Japan (1) _____ from the destructive sea surges, known as tsunamis. Tsunamis (2) _____ by earthquakes, hundreds of which strike Japan each year. It is of utmost importance that Japan is always ready for this chain of natural disasters. In Japan, high-rise buildings in major cities (3) _____ so that they (4) _____ rather than shake during earthquakes, making them safer. Besides, new regulations for quake-proofing buildings came into force, and some local governments (5) _____ citizens a structural health check on their homes. Some coastal areas have tsunamis (6) _____, while others (7) _____ built floodgates to withstand

inflows of water from tsunamis. And if an earthquake above a certain magnitude (8)_____, the bullet train will stop and nuclear and other plants will automatically go into temporary shut-down.

- | | | | |
|-------------------|------------------|----------------------|----------------------|
| 1. A.had suffered | B. has suffered | C. had been suffered | D. has been suffered |
| 2. A.trigger | B. are triggered | C. triggered | D. were triggered |
| 3. A.design | B. are designed | C. designed | D. were designed |
| 4. A.sway | B. are swaying | C. are swayed | D. have swayed |
| 5. A. offer | B. are offering | C. are offered | D. offered |
| 6. A.home | B. house | C. shelter | D. habitat |
| 7. A.build | B. are building | C. are built | D. have built |
| 8. A.strikes | B. is striking | C. has struck | D. is struck |